**Phụ lục số 2**

**LÝ LỊCH RỦI RO CỦA TÀU**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các thông số | | Lý lịch | | | |
| Tàu có mức độ rủi ro cao (HRS)  (Khi tổng điểm số > 4) | | Tàu có mức độ rủi ro tiêu chuẩn (SRS) | Tàu có mức độ rủi ro thấp  (LRS) |
| Tiêu chuẩn | Điểm số | Tiêu chuẩn | Tiêu chuẩn |
| Loại tàu | | Tàu chở hóa chất, tàu chở khí,  tàu dầu,  tàu hàng rời,  tàu khách | 2 | Không thuộc tàu có mức độ rủi ro cao (HRS) và cũng không thuộc tàu có mức độ rủi ro thấp (LRS) | - |
| Tuổi tàu | | Tất cả các loại tàu trên 12 năm | 1 | - |
| Quốc tịch tàu | Danh sách “đen, xám và trắng” (1) | Đen | 1 | Trắng |
| Tình trạng thực hiện VIMSAT(2) | - | - | Có |
| Tổ chức đăng kiểm được công nhận | Tổ chức được công nhận bởi Tokyo MOU (3) | - | - | Có |
| Việc thực hiện chức năng (4) | Thấp  Rất thấp | 1 | Cao |
| Việc thực hiện chức năng của công ty (5) | | Thấp  Rất thấp | 2 | Cao |
| Khiếm khuyết | Số khiếm khuyết ghi lại trong quá trình kiểm tra tàu trong vòng 36 tháng | Bao nhiêu cuộc kiểm tra tàu đã được thực hiện ghi nhận được hơn 5 khiếm khuyết? | Số lần kiểm tra tàu phát hiện hơn 5 khiếm khuyết | Tất cả các cuộc kiểm tra có không quá 5 khiếm khuyết hoặc ít hơn (tối thiểu một lần kiểm tra trong vòng 36 tháng ) |
| Lưu giữ | Số lần bị lưu giữ trong vòng 36 tháng trước đây | Bị lưu giữ 3 lần hoặc nhiều hơn | 1 | Không bị lưu giữ |

1) Danh sách “đen, xám và trắng” đối với việc thực hiện chức năng của quốc gia tàu mang cờ quốc tịch được xây dựng hàng năm dựa trên lịch sử kiểm tra và lưu giữ tàu trong khoảng thời gian 3 năm trước đó. Danh sách này được Ủy ban Tokyo MOU thông qua và công bố trong Báo cáo hàng năm.

2) Tình trạng hoàn thành chương trình đánh giá tự nguyện theo quy định của IMO (VIMSAS) của quốc gia tàu mang cờ quốc tịch dựa trên thông tin cập nhật Tokyo MOU có được.

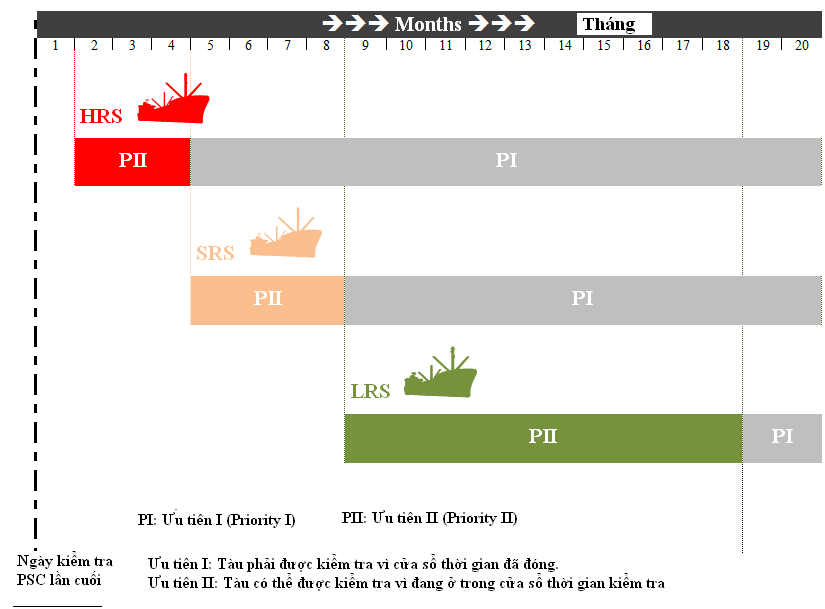
3) Tổ chức đăng kiểm được Tokyo MOU công nhận là tổ chức đăng kiểm được công nhận bởi ít nhất một chính quyền thành viên Tokyo MOU. Danh sách các tổ chức đăng kiểm được Tokyo MOU công nhận được nêu tại website.

4) Đánh giá việc thực hiện chức năng của tất cả các tổ chức đăng kiểm được thực hiện hàng năm dựa trên lịch sử kiểm tra và lưu giữ tàu trong khoảng thời gian 3 năm trước đó. Kết quả đánh giá này được Ủy ban Tokyo MOU thông qua và công bố trong Báo cáo hàng năm.

5) Đánh giá việc thực hiện chức năng của công ty được thực hiện dựa trên lịch sử kiểm tra và lưu giữ tất cả các tàu trong đội tàu của công ty (công ty chịu trách nhiệm thực hiện hệ thống quản lý an toàn (ISM) đối với tàu). Công ty được phân loại thực hiện chức năng là: rất thấp, thấp, trung bình hoặc cao. Việc tính toán được thực hiện hàng ngày dựa trên khoảng thời gian liên tiếp 36 tháng. Không có giới hạn dưới về số đợt kiểm tra cần thiết phục vụ cho việc tính toán, ngoại trừ trường hợp trong thời gian 36 tháng trước đó công ty không có bất cứ đợt kiểm tra PSC nào thì sẽ được xem là “thực hiện chức năng trung bình”. Cách đánh giá việc thực hiện chức năng của công ty được nêu trong Phụ lục III.

**KHUNG CỬA SỔ THỜI GIAN LỰA CHỌN KIỂM TRA TÀU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lý lịch rủi ro của tàu** | **Khung cửa sổ thời gian kiểm tra tàu tính từ đợt kiểm tra trước** |
| Các tàu có mức độ rủi ro thấp (LRS) | Từ 09 đến 18 tháng |
| Các tàu có mức độ rủi ro tiêu chuẩn (SRS) | Từ 05 đến 08 tháng |
| Các tàu có mức độ rủi ro cao (HRS) | Từ 02 đến 04 tháng |

**VIỆC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG CỦA CÔNG TY**

Việc thực hiện chức năng của công ty được đánh giá dựa trên chỉ số khiếm khuyết và chỉ số lưu giữ.

Tỷ số khiếm khuyết = (Số khiếm khuyết ISM x 5 + Số khiếm khuyết không liên quan đến ISM x1)/ Số đợt kiểm tra

Tỷ số lưu giữ = Số lần lưu giữ/ Số đợt kiểm tra

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ số khiếm khuyết** | **Số điểm khiếm khuyết tại mỗi đợt kiểm tra** |
| Trên trung bình | > 1 trên mức trung bình của Tokyo MOU |
| Trung bình | Mức trung bình của Tokyo MOU +/- 1 |
| Dưới trung bình | >1 dưới mức trung bình của Tokyo MOU |

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ số lưu giữ** | **Tỷ lệ lưu giữ** |
| Trên trung bình | > 1% trên mức trung bình của Tokyo MOU |
| Trung bình | Mức trung bình của Tokyo MOU +/- 1% |
| Dưới trung bình | > 1% dưới mức trung bình của Tokyo MOU |

**Ma trận thực hiện chức năng của công ty**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ số lưu giữ** | **Chỉ số khiếm khuyết** | **Việc thực hiện chức năng của công ty** |
| Trên trung bình | Trên trung bình | Rất thấp |
| Trên trung bình | Trung bình | Thấp |
| Trên trung bình | Dưới trung bình |
| Trung bình | Trên trung bình |
| Dưới trung bình | Trên trung bình |
| Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| Trung bình | Dưới trung bình |
| Dưới trung bình | Trung bình |
| Dưới trung bình | Dưới trung bình | Cao |